



# NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (CHẤT LƯỢNG CAO) TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

**Đối tượng áp dụng: Khóa tuyển sinh 2017**

Ngành: **NGÔN NGỮ ANH**  
 Chuyên ngành: **Tiếng Anh thương mại**  
 Mã số ngành: **52220201**

Số tín chỉ tích lũy: **133**

| STT                                                       | Mã HP  | Tên học phần                                       | Số tín chỉ |    |       |    |       |       | Mã HP học trước | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-----------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------|------------|----|-------|----|-------|-------|-----------------|--------------------|
|                                                           |        |                                                    | Tổng       | LT | TH/TN | TT | ĐA MH | KL TN |                 |                    |
| I. GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG                                     |        |                                                    | 46         | 46 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| Phần bắt buộc                                             |        |                                                    | 19         | 19 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| I.1. Các học phần lý luận chính trị và pháp luật          |        |                                                    | 13         | 13 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| 1                                                         | HQP101 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1 | 2          | 2  |       |    |       |       |                 |                    |
| 2                                                         | HQP102 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2 | 3          | 3  |       |    |       |       | HQP101          |                    |
| 3                                                         | HQP103 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                               | 2          | 2  |       |    |       |       | HQP102          |                    |
| 4                                                         | HQP104 | Đường lối cách mạng của Đảng CSVN                  | 3          | 3  |       |    |       |       | HQP103          |                    |
| 5                                                         | HQP105 | Pháp luật đại cương                                | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| I.2. Các học phần kinh tế, quản lý và quản trị đại cương  |        |                                                    | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| 1                                                         | HQB101 | Tinh thần khởi nghiệp                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| I.3. Các học phần khoa học xã hội, nhân văn và đa văn hóa |        |                                                    | 3          | 3  | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| 1                                                         | HQS101 | Văn Hiến Việt Nam                                  | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| Phần tự chọn                                              |        |                                                    | 27         | 27 | 0     | 0  | 0     | 0     |                 |                    |
| SV chọn 1 trong 2 ngoại ngữ sau:                          |        |                                                    |            |    |       |    |       |       |                 |                    |
| Tiếng Hàn Quốc                                            |        |                                                    |            |    |       |    |       |       |                 |                    |
| 1                                                         | HQK201 | Tiếng Hàn giao tiếp 1                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 2                                                         | HQK202 | Tiếng Hàn giao tiếp 2                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 3                                                         | HQK203 | Tiếng Hàn giao tiếp 3                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 4                                                         | HQK204 | Tiếng Hàn giao tiếp 4                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 5                                                         | HQK205 | Tiếng Hàn giao tiếp 5                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 6                                                         | HQK206 | Tiếng Hàn giao tiếp 6                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 7                                                         | HQK207 | Tiếng Hàn giao tiếp 7                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 8                                                         | HQK208 | Tiếng Hàn giao tiếp 8                              | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 9                                                         | HQK209 | Thực hành giao tiếp tiếng Hàn                      | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| Tiếng Nhật Bản                                            |        |                                                    |            |    |       |    |       |       |                 |                    |
| 1                                                         | HQJ201 | Tiếng Nhật giao tiếp 1                             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 2                                                         | HQJ202 | Tiếng Nhật giao tiếp 2                             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 3                                                         | HQJ203 | Tiếng Nhật giao tiếp 3                             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |
| 4                                                         | HQJ204 | Tiếng Nhật giao tiếp 4                             | 3          | 3  |       |    |       |       |                 |                    |

| STT                                                            | Mã HP  | Tên học phần                      | Số tín chỉ |           |          |           |          |           | Mã HP học trước | Ngôn ngữ giảng dạy |
|----------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|------------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|-----------------|--------------------|
|                                                                |        |                                   | Tổng       | LT        | TH/TN    | TT        | ĐA MH    | KL TN     |                 |                    |
| 5                                                              | HQJ205 | Tiếng Nhật giao tiếp 5            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 6                                                              | HQJ206 | Tiếng Nhật giao tiếp 6            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 7                                                              | HQJ207 | Tiếng Nhật giao tiếp 7            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 8                                                              | HQJ208 | Tiếng Nhật giao tiếp 8            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 9                                                              | HQJ209 | Thực hành giao tiếp tiếng Nhật    | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| <b>II. GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH</b>                               |        |                                   | <b>87</b>  | <b>65</b> | <b>0</b> | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>12</b> |                 |                    |
| <b>II.1. Các học phần cơ sở ngành</b>                          |        |                                   | <b>8</b>   | <b>8</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  |                 |                    |
| 1                                                              | HQE301 | Nhập môn ngành Ngôn ngữ Anh/ TATM | 2          | 2         |          |           |          |           |                 |                    |
| 2                                                              | HQE302 | Ngôn ngữ học so sánh              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 2                                                              | HQE303 | Ngữ âm, âm vị và hình vị học      | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| <b>II.2. Các học phần chuyên ngành</b>                         |        |                                   | <b>57</b>  | <b>57</b> | <b>0</b> | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>0</b>  |                 |                    |
| 1                                                              | HQE401 | Biên dịch thương mại 1            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 2                                                              | HQE402 | Biên dịch thương mại 2            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 3                                                              | HQE403 | Giao tiếp thương mại 1            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 4                                                              | HQE404 | Giao tiếp thương mại 2            | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 5                                                              | HQE405 | Phiên dịch thương mại 1           | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 6                                                              | HQE406 | Phiên dịch thương mại 2           | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 7                                                              | HQE407 | Tiếng Anh đọc 1                   | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 8                                                              | HQE408 | Tiếng Anh đọc 2                   | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 9                                                              | HQE409 | Lý thuyết biên phiên dịch         | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 10                                                             | HQE410 | Tiếng Anh nghe-nói 1              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 11                                                             | HQE411 | Tiếng Anh nghe-nói 2              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 12                                                             | HQE412 | Tiếng Anh nghe-nói 3              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 13                                                             | HQE413 | Tiếng Anh ngữ pháp 1              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 14                                                             | HQE414 | Tiếng Anh ngữ pháp 2              | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 15                                                             | HQE415 | Tiếng Anh viết 1                  | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 16                                                             | HQE416 | Tiếng Anh viết 2                  | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 17                                                             | HQE417 | Tiếng Anh viết 3                  | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 18                                                             | HQE418 | Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ   | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| 19                                                             | HQE419 | Tiếp thị và tổ chức sự kiện       | 3          | 3         |          |           |          |           |                 |                    |
| <b>II.3. Học phần thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>         |        |                                   | <b>22</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b> | <b>10</b> | <b>0</b> | <b>12</b> |                 |                    |
| 1                                                              | HQE420 | Thực tập cơ sở Ngôn ngữ Anh/ TATM | 4          |           |          | 4         |          |           |                 |                    |
| 2                                                              | HQE421 | Trải nghiệm ngành, nghề           | 1          |           |          | 1         |          |           |                 |                    |
| 3                                                              | HQE501 | Thực tập tốt nghiệp               | 5          |           |          | 5         |          |           |                 |                    |
| 4                                                              | HQE502 | Khoá luận tốt nghiệp              | 12         |           |          |           |          | 12        |                 |                    |
| <b>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (4 học phần)</b> |        |                                   | <b>12</b>  | <b>12</b> |          |           |          |           |                 |                    |

| STT                                 | Mã HP  | Tên học phần                                     | Số tín chỉ |          |          |          |          |          | Mã HP học trước | Ngôn ngữ giảng dạy |
|-------------------------------------|--------|--------------------------------------------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------------|--------------------|
|                                     |        |                                                  | Tổng       | LT       | TH/TN    | TT       | ĐA MH    | KL TN    |                 |                    |
| 1                                   | HQE422 | Thư tín thương mại                               | 3          | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     |        | (Chọn 1 trong 2 học phần)                        |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 2                                   | HQE423 | Tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu            | 3          | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     | HQE424 | Phương pháp dạy tiếng Anh cho trẻ em             |            | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     |        | (Chọn 1 trong 2 học phần)                        |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 3                                   | HQE425 | Chiến thuật giao tiếp                            | 3          | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     | HQE426 | Kỹ năng hướng dẫn viên du lịch                   |            | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     |        | (Chọn 1 trong 2 học phần)                        |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 4                                   | HQE427 | Kỹ năng lập hồ sơ xin việc và phỏng vấn xin việc | 3          | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
|                                     | HQE428 | Nghịệp vụ lễ tân nhà hàng khách sạn              |            | 3        |          |          |          |          |                 |                    |
| <b>III. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY</b> |        |                                                  | <b>11</b>  | <b>0</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b> |                 |                    |
| 1                                   |        | Tin học chuẩn đầu ra                             |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 2                                   |        | Ngoại ngữ chuẩn đầu ra                           |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 3                                   |        | Kỹ năng mềm                                      |            |          |          |          |          |          |                 |                    |
| 4                                   | HQT102 | Giáo dục thể chất 1                              | 1          |          | 1        |          |          |          |                 |                    |
| 5                                   | HQT103 | Giáo dục thể chất 2                              | 1          |          | 1        |          |          |          |                 |                    |
| 6                                   | HQT104 | Giáo dục thể chất 3                              | 1          |          | 1        |          |          |          |                 |                    |
| 7                                   | HQD101 | Giáo dục quốc phòng                              | 8          |          |          |          |          |          |                 |                    |

**P. TRƯỞNG KHOA NGOẠI NGỮ**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

**ThS. Bùi Phú Hưng**

**PGS.TS Phạm Vũ Phi Hồ**